

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM ĐỘNG
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/ST- DS
Ngày: 24.4.2024
“V/v Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG - TỈNH HUNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Trung Dũng và ông Trần Quốc Minh.

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thơ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2022/TLST - DS ngày 25 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-DS ngày 14/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-DS ngày 12/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng T (tên công ty viết tắt là: P). Địa chỉ: số 22, N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đình L – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Mai Xuân T – Chức vụ: Giám đốc khối quản lý và tái cấu trúc tài sản.

Người được ủy quyền lại: ông Nguyễn Trung H – Chức vụ: Chuyên viên Tổ tụng - Phòng quản lý khách hàng cá nhân KV Miền Bắc – Khối quản lý và tái cấu trúc tài sản (có mặt).

2. Bị đơn:

+ Chị Nguyễn Thị Mai Q, sinh năm 1998, trú tại: Đội 7, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

+ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1994, nơi ĐKKHKT: thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình; nơi ở: Đội 7, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1973, trú tại: Đội 7, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1967. Nơi cư trú: N, thôn Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/4/2019, Ngân hàng T (dưới đây viết tắt là: Ngân hàng) và vợ chồng chị Nguyễn Thị Mai Q, anh Nguyễn Văn T, ký kết Hợp đồng cho vay số 4604/2019/HĐTD/PVB-TTBHN (dưới đây viết tắt là: Hợp đồng cho vay). Theo Hợp đồng cho vay, chị Nguyễn Thị Mai Q và anh Nguyễn Văn T vay số tiền 599.000.000 đồng, mục đích mua xe ô tô để đi lại, thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất là 8,99%/năm, lãi suất 03 tháng được điều chỉnh 01 lần được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng đến hạn đối với dư nợ gốc đến hạn nhưng không được bên vay trả nợ đúng hạn; lãi suất chậm trả lãi là 10% và các thoả thuận khác được thể hiện tại Hợp đồng cho vay.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 11/4/2019 Ngân hàng, chị Q và anh T đã ký Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 4604/2019/HĐTD/PVB-TTBHN (dưới đây viết tắt là: Hợp đồng thế chấp). Theo Hợp đồng thế chấp, chị Q, anh T thế chấp 01 chiếc xe ô tô bán tải nhãn hiệu MAZDA; số loại BT-50, màu trắng, số khung MM7UR4DF3KW855664, số máy P5AT2648891, biển số 89C-191.12, tên chủ sử dụng: Nguyễn Thị Mai Q và có Đăng ký biện pháp bảo đảm, Hợp đồng tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội ngày 12/4/2019.

Ngày 12/4/2019 Ngân hàng đã giải ngân cho chị Q và anh T số tiền 599.000.000 đồng, được thể hiện bằng Khế ước nhận nợ số LD1910228071 ngày 12/4/2019 (dưới đây viết tắt là: Khế ước). Tại Khế ước các bên thoả thuận từng kỳ trả nợ và từ ngày 12/4/2020 lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/ 01 lần bằng lãi suất tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ + 4,5%/năm. Thời hạn trả nợ tiền gốc được chia 72 kỳ, mỗi kỳ 01 tháng, trả vào ngày 05 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 05/5/2019. Tiền gốc của kỳ cuối cùng được trả vào ngày kết thúc thời hạn khoản vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng cùng ngày trả nợ gốc theo dư nợ thực tế.

Quá trình thực hiện Hợp đồng cho vay, chị Q và anh T đã trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền 270.659.862 đồng (gồm: trả gốc là 174.657.939 đồng và trả lãi là 96.001.923 đồng). Vợ chồng chị Q, anh T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng từ ngày 05/01/2021 tính đến ngày 25/12/2023 chị Q, anh T còn nợ Ngân hàng tiền gốc là 424.342.061 đồng; số tiền lãi trong hạn là 110.015.321 đồng và tiền lãi quá hạn là 100.178.319 đồng. Quá trình làm việc tại Tòa án đại diện Ngân hàng trình bày tại lời khai: “số tiền lãi trong hạn là 1.139.781 đồng và tiền lãi quá hạn 209.053.859 đồng”, là do nhầm lẫn về số liệu.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng xác định đến hết ngày 23/4/2024, vợ chồng chị Q, anh T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 664.791.876 đồng, trong đó nợ gốc là 424.342.061 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 115.663.403 đồng, tiền nợ lãi quá hạn 124.786.412 đồng. Ngân hàng vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kiện đối với bị đơn, đề nghị chị Q, anh T phải thực

hiện việc trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền 664.791.876 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 24/4/2024 cho đến khi tất toán khoản vay theo lãi suất định tại Hợp đồng cho vay. Ngân hàng không đồng ý với đề nghị của chị Q kéo dài thời gian trả nợ và giảm lãi suất cho chị Q, anh T, vì quá trình làm việc với chị Q, chị Q hứa trả nợ nhiều lần, Ngân hàng cũng đã tạo điều kiện để chị Q có thời gian trả nợ nhưng đến nay chị Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Đối với chiếc xe ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, biển số 89C-191.12 là tài sản thế chấp bảo đảm của chị Q, anh T với Ngân hàng để vay tiền. Nay chị Q xác định đã cho bố đẻ là ông Nguyễn Văn K mang đi cầm cố cho ông Nguyễn Tiến T, ông T xác định chị Q bán chiếc xe ô tô này cho ông T và ông T đã bán lại chiếc xe ô tô này cho người đàn ông khác, không biết tên tuổi, địa chỉ. Việc chị Q bán chiếc xe ô tô đang thế chấp tại Ngân hàng thì Ngân hàng không biết. Để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, Ngân hàng giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự liên quan đến chiếc xe ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, số khung MM7UR4DF3KW855664, số máy P5AT264889, biển số 89C-191.12 giữa chị Q và ông T là vô hiệu và tuyên hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Trường hợp chị Q, anh T không thanh toán trả Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và các khoản tiền lãi phát sinh theo các điều khoản của hợp đồng, thì Ngân hàng có toàn quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản đảm bảo của chị Q và anh T theo Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa Ngân hàng và chị Q, anh T.

Trường hợp tài sản bảo đảm được đấu giá không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì chị Q và anh T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi chị Q, anh T thanh toán xong các khoản nợ. Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản khác và nguồn thu nhập hợp pháp của chị Q và anh T để thu hồi nợ.

Bị đơn là vợ chồng chị Nguyễn Thị Mai Q, anh Nguyễn Văn T xác định:
Ngày 11/4/2019 anh chị có vay của Ngân hàng số tiền 599.000.000 đồng để mua xe ô tô đi lại và thế chấp cho Ngân hàng chiếc xe ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, biển số 89C-191.12 tại các Hợp đồng cho vay và Hợp đồng thế chấp xe ô tô ngày 11/4/2019 như Ngân hàng trình bày là đúng. Tính đến ngày 25/12/2023, vợ chồng chị Q, anh T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 634.535.701 đồng (gồm: gốc là 424.342.061 đồng; lãi trong hạn là 1.139.781 đồng; lãi quá hạn là 209.053.859 đồng) là đúng và nhất trí yêu cầu trả nợ của Ngân hàng. Đến nay, chị Q xác định chiếc xe ô tô nêu trên mà vợ chồng chị đã thế chấp cho Ngân hàng thì vào cuối năm 2020 chị đã đồng ý cho bố đẻ của mình là ông Nguyễn Văn K cầm cố chiếc xe này cho ông Nguyễn Tiến T với giá 200.000.000 đồng nhưng khi viết giấy cầm cố xe thì chị viết là giấy bán xe theo yêu cầu của ông T, chị Q đã nhận đủ số tiền 200.000.000 đồng của ông T. Khi viết giấy bán xe cho ông T, chị có đưa cho ông T 01 bản sao đăng ký xe và 01 bản gốc đăng kiểm xe, chị không thông báo cho ông T về việc giấy tờ xe đang thế chấp tại Ngân hàng. Sau khi ông K không trả được tiền cho ông T thì

ông T mới hỏi chị về giấy tờ xe, chị nói đang thế chấp tại Ngân hàng. Sau khi ông T biết giấy tờ xe thế chấp ở Ngân hàng, ông T có thông báo để chị trả ông T giấy tờ xe, nếu không có giấy tờ xe thì ông T lấy lại tiền và trả lại xe ô tô, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên chị không trả được tiền và không có khả năng trả nợ Ngân hàng để lấy lại giấy tờ xe. Sau đó, chị Q gọi điện cho ông T để khát nợ và lấy lại xe thì ông T nói ông đã bán chiếc xe đó cho một người không biết tên tuổi, địa chỉ. Việc chị Q cho ông K mang xe ô tô đã thế chấp chỗ khác thì chị Q, ông K không bàn bạc và không cho anh T biết, chỉ đến khi Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng trả nợ thì anh T mới biết. Chị Q, anh T đề nghị Ngân hàng cho anh, chị thời gian thu xếp để trả nợ cho Ngân hàng. Chị Q xác định đến nay gia đình chị không tìm được chiếc xe ô tô đã thế chấp với Ngân hàng và cũng không có khả năng và phương án trả nợ, không có tài sản gì để bảo đảm cho khoản nợ đã vay. Chị Q đề nghị Tòa án và Ngân hàng xem xét giải quyết cho gia đình chị. Chị nhất trí đối với yêu cầu của Ngân hàng tuyên bố giao dịch dân sự giữa chị và ông T vô hiệu.

Tại phiên tòa, chị Q cũng nhất trí về khoản nợ gốc và lãi theo như đại diện Ngân hàng đã trình bày. Chị đề nghị Ngân hàng giảm tiền lãi cho chị và chị đưa ra phương án trả nợ Ngân hàng thời gian trả nợ là 02 năm, cụ thể: 03 tháng chị trả một lần, kỳ trả nợ thứ nhất và kỳ trả nợ thứ 2 mỗi kỳ chị trả Ngân hàng 30.000.000 đồng, các kỳ trả nợ còn lại mỗi kỳ trả nợ là 40.000.000 đồng đến khi hết số nợ vào ngày cuối cùng của năm thứ hai. Chị nhất trí đề nghị của Ngân hàng yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự về việc mua bán xe ô tô giữa chị và ông T là vô hiệu, chị đề nghị giải quyết giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định của pháp luật. Nếu sau khi nhận được xe từ ông T, xe có bị khấu hao do khách quan hoặc bị hư hỏng chị không yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tiến T trình bày: vào gần tết năm 2022, ông K đến nhà ông T và nói chuyện muốn bán chiếc xe ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, biển số 89C-191.12. Do có nhu cầu mua xe để đi lại, ông T có hỏi ông K là chiếc xe đó đứng tên ai thì ông K nói đứng tên con gái là chị Nguyễn Thị Mai Q thì ông T nói muốn bán xe phải do chị Q đứng lên làm giấy tờ bán xe. Sau khi thống nhất việc mua bán xe, ông T đến nhà ông K để làm giấy tờ và chị Q trực tiếp làm giấy tờ bán xe và thỏa thuận giá bán xe là 200.000.000 đồng, ông T đã thanh toán đủ số tiền này cho chị Q. Chị Q viết giấy bán xe chứ không viết giấy cầm cố xe. Chị Q có đưa cho ông T 01 bản sao đăng ký xe và 01 tờ đăng kiểm xe thì ông T hỏi về giấy tờ gốc của xe, chị Q nói là để quên giấy tờ và chưa nhớ để ở đâu. Ông T gia hạn cho chị Q trong thời hạn 04 tháng phải trả giấy tờ xe bản gốc. Chị Q không nói gì cho ông T về việc chiếc xe này đang thế chấp tại Ngân hàng nên ông T không biết. Sau thời hạn 04 tháng, ông T nhiều lần bảo chị Q trả giấy tờ gốc nhưng chị Q không thực hiện và khát lần không trả giấy tờ gốc. Khoảng 01 năm sau thì ông T bán chiếc xe ô tô này cho một người không biết tên tuổi, địa chỉ với giá 180.000.000 đồng. Giấy tờ mua bán xe giữa ông T và chị Q cùng các giấy tờ khác, ông T giao luôn cho người mua xe nên không còn giữ giấy tờ gì. Nay, ông T xác định ông đã bán chiếc xe ô tô mua của chị Q cho người khác và không có

liên quan gì tới Ngân hàng. Đối với yêu cầu của Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự liên quan đến chiếc xe chị Q bán cho ông T là vô hiệu và tuyên hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không yêu cầu chị Q phải bồi thường thiệt hại hoặc trả lãi đối với số tiền 200.000.000 đồng ông đã trả chị Q kể từ ngày ông giao tiền cho chị Q đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Văn K và anh Nguyễn Văn T nhưng ông K không đến Tòa án làm việc, anh T đến Tòa án một lần. Chị Q xác định, ông K và anh T đều đi làm xa, không biết địa chỉ cụ thể nhưng các thủ tục tố tụng của Tòa án và quan điểm của Ngân hàng chị đều thông báo cho ông K và anh T biết. Tòa án đã ra thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập anh T và ông K đến phiên tòa, thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ cho anh T và ông K. Tuy nhiên, anh T và ông K vẫn vắng mặt, không có lý do.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Nguyễn Thị Mai Q, ông Nguyễn Tiến T chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 116, 122, 131, 274, 275, 280, khoản 1 Điều 299, các Điều 303, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/QBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

Buộc chị Nguyễn Thị Mai Q và anh Nguyễn Văn T phải thanh toán cho Ngân hàng T tổng số tiền là 664.791.876 đồng (trong đó: tiền nợ gốc 424.342.061 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 115.663.403 đồng, tiền nợ lãi quá hạn 124.786.412 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán khoản vay theo lãi suất định tại Hợp đồng cho vay. Trường hợp chị Q và anh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp.

Về giao dịch mua bán xe ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, biển số 89C-191.12 giữa chị Nguyễn Thị Mai Q và ông Nguyễn Tiến T là giao dịch dân sự vô hiệu và các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Về án phí: bị đơn chị Nguyễn Thị Mai Q và anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự thẩm theo quy định của pháp luật đối với số tiền phải trả Ngân hàng. Chị Nguyễn Thị Mai Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giao dịch dân sự vô hiệu. Hoàn trả Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Mai Q và anh Nguyễn Văn T có địa chỉ tại thôn Đội 7, xã Đ, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên phải thanh toán trả nợ theo hợp đồng cho vay đã ký kết nên xác định là tranh chấp về hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Động, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về việc vắng mặt của đương sự: bị đơn là anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh T chỉ có mặt một lần, còn ông K trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và hoà giải với anh T và ông K được. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập hợp lệ đến phiên tòa cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 177 BLTTDS. Tuy nhiên, anh T, ông K vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tại phiên tòa, bị đơn là anh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông K vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hợp đồng cho vay số 4604/2019/HĐTD/PVB-TTBHN ngày 11/4/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn tuân thủ các quy định của Điều 117, 119 của BLDS năm 2015 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 khi giao kết nên hợp đồng là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng cho vay, Ngân hàng đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng, đã thực hiện việc giải ngân cho chị Q, anh T theo đúng cam kết. Quá trình vay, chị Q và anh T đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 270.659.862 đồng (gồm: trả gốc là 174.657.939 đồng; trả lãi là 96.001.923 đồng). Kể từ ngày 05/01/2021 vợ chồng chị Q, anh T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng, mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc nhiều lần trả nợ nhưng chị Q, anh T không trả nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu chị Q, anh T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm tổng số tiền là 664.791.876 đồng (trong đó nợ gốc là 424.342.061 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 115.663.403 đồng và tiền nợ lãi quá hạn 124.786.412 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán khoản vay theo lãi suất các bên đã thỏa thuận được thể hiện tại Hợp đồng cho vay, là phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN

ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước. Mức lãi suất và tổng số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn theo bảng theo dõi lãi tiền vay khách hàng tính đến hết ngày 23/4/2024 do Ngân hàng xuất trình là phù hợp và chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Q, anh T phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền là 664.791.876 đồng, (gồm: nợ gốc là 424.342.061 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 115.663.403 đồng; tiền nợ lãi quá hạn 124.786.412 đồng), kể từ ngày 24/4/2024 bị đơn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong.

[3]. Về Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 4604/2019/HĐTD/PVB-TTBHN ngày 11/4/2019: vợ chồng chị Nguyễn Thị Mai Q và anh Nguyễn Văn T đã thế chấp chiếc xe ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, biển số 89C-191.12 cho Ngân hàng, là tài sản bảo đảm cho khoản vay 599.000.000 đồng. Hiện chị Q và ông Nguyễn Tiến T đều thừa nhận chiếc xe ô tô nêu trên do chị Q đã viết giấy bán xe cho ông T với giá 200.000.000 đồng, chị Q đã nhận đủ số tiền này của ông T, chị Q không cho anh T biết về việc bán xe cho ông T. Một thời gian sau, ông T đã bán chiếc xe ô tô này cho một người không biết tên tuổi, địa chỉ với giá 180.000.000 đồng. Chị Q, ông T không được cung cấp tài liệu, giấy tờ thể hiện việc mua bán nêu trên mà chỉ bằng lời khai thừa nhận của chị Q và ông T có việc mua bán xe và nhận tiền. Chiếc xe ô tô này đang là tài sản thế chấp tại Ngân hàng, nhưng chị Q lại bán xe cho ông T mà không thông báo cho Ngân hàng và chưa được sự đồng ý của Ngân hàng, ông T cũng không biết chiếc xe là tài sản đã thế chấp, chỉ sau khi ông T đã bán chiếc xe trên thì mới biết chiếc xe đó đang thế chấp tại Ngân hàng. Như vậy, chị Q đã vi phạm hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm với Ngân hàng. Để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng tuyên bố giao dịch dân sự liên quan đến chiếc xe ô tô mà chị Q đã bán cho ông T là vô hiệu và các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Chị Q, ông T đều không yêu cầu giải quyết về hậu quả khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Do vậy, buộc ông T phải trả lại chị Q chiếc xe ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, số khung MM7UR4DF3KW855664, số máy P5AT2648891, biển số 89C-191.12; buộc chị Q phải hoàn trả ông T số tiền 200.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 122; Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị Q, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ phải thanh toán; chị Q phải chịu án phí đối với giao dịch dân sự giữa chị Q và ông T bị tuyên bố vô hiệu, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 116, 122, 131, 274, 275, 280, 303, 463, 466, 470, khoản 2 Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/QBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

- Tuyên bố giao dịch dân sự về việc mua bán xe ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, số khung MM7UR4DF3KW855664, số máy P5AT2648891, biển số 89C-191.12, giữa chị Nguyễn Thị Mai Q và ông Nguyễn Tiến T là giao dịch dân sự vô hiệu. Buộc ông Nguyễn Tiến T phải hoàn trả chị Nguyễn Thị Mai Q chiếc ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, biển số 89C-191.12. Buộc chị Nguyễn Thị Mai Q phải hoàn trả ông Nguyễn Tiến T số tiền 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án mà người phải thi hành chưa thi hành hoặc chậm thi hành các khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc chị Nguyễn Thị Mai Q và anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng T các khoản nợ tính đến hết ngày 23/4/2024 tiền nợ gốc 424.342.061 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 115.663.403 đồng, tiền nợ lãi quá hạn 124.786.412 đồng. Tổng số tiền là 664.791.876 đồng. Kể từ ngày 24/4/2024, chị Q, anh T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 4604/2019/HĐTD/PVB-TTBHN ngày 11/4/2019 giữa Ngân hàng T và chị Nguyễn Thị Mai Q, anh Nguyễn Văn T cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ.

Trường hợp chị Q, anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng T có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô bán tải, nhãn hiệu MAZDA, số loại BT-50, màu trắng, số khung MM7UR4DF3KW855664, số máy P5AT2648891, biển số 89C-191.12, tên chủ xe Nguyễn Thị Mai Q để thu hồi nợ.

Trường hợp tài sản bảo đảm được phát mại không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì chị Nguyễn Thị Mai Q và anh Nguyễn Văn T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi chị Q, anh T thanh toán xong các khoản nợ. Ngân hàng T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản khác và nguồn thu nhập hợp pháp của chị Nguyễn Thị Mai Q và anh Nguyễn Văn T để thu hồi nợ.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mai Q và anh Nguyễn Văn T phải chịu 30.591.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; chị Nguyễn Thị Mai Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.600.000 đồng do bà Đồng Thị Thu H nộp thay theo Biên lai thu số 0002696 ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Về quyền kháng cáo: Ngân hàng T, chị Q, anh T, ông T, ông K được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, người có mặt được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc tính từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

-Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Hưng Yên;

-VKSND huyện Kim Động;

- Các đương sự;

-Chi cục THADS huyện Kim Động;

- Lưu tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Oanh